|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2023/NQ-HĐND | *Đồng Nai, ngày tháng năm 2023* |

**DỰ THẢO 1**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

**trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;*

*Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số ……… /TTr-UBND ngày …. tháng … năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, bao gồm các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp.

2. Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và các quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Chính sách này áp dụng đối với doanh nghiệp (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

**Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Có dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn được ủy quyền phê duyệt hỗ trợ.

2. Các nội dung hỗ trợ đối với dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo chính sách này là hỗ trợ sau đầu tư. Chủ đầu tư huy động nguồn vốn để thực hiện, ngân sách nhà nước hỗ trợ sau khi đạt chứng nhận sản phẩm nông nghiệp phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ.

3. Đối tượng thụ hưởng được thanh toán tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước khi có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực về nội dung, hồ sơ cung cấp.

4. Chỉ hỗ trợ một lần đối với một doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ.

5. Trong cùng một thời điểm có nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ các chương trình, dự án khác nhau thì tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

**Điều 4. Nội dung hỗ trợ kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

1. Hỗ trợ doanh nghiệp 100% kinh phí xác định các vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất hữu cơ, gồm: điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí.

2. Hỗ trợ một lần 100% chi phí cấp Giấy chứng nhận (tư vấn, giám sát, đánh giá, cấp giấy) sản phẩm nông nghiệp phù hợp Tiêu chuẩn Việt Nam và Tiêu chuẩn nước ngoài về nông nghiệp hữu cơ (chứng nhận lần đầu hoặc chứng nhận lại). Tổng mức hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/giấy chứng nhận/dự án.

3. Hỗ trợ giống, vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ

a) Hỗ trợ 100% chi phí chế phẩm sinh học, chất làm sạch, khử trùng, chất cải tạo nước. Mức hỗ trợ tối đa: không quá 01 triệu đồng/ha đối với lĩnh vực trồng trọt; không quá 05 triệu đồng/ha đối với lĩnh vực thủy sản; không quá 500 ngàn đồng/đơn vị vật nuôi đối với lĩnh vực chăn nuôi.

b) Hỗ trợ 50% chi phí giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với lĩnh vực trồng trọt; giống, thức ăn hữu cơ, thuốc thú y, thuốc thủy sản đối với lĩnh vực chăn nuôi, thủy sản. Mức hỗ trợ như sau:

- Lĩnh vực trồng trọt:

+ Cây lương thực, rau ăn lá, nấm ăn: không quá 11 triệu đồng/ha;

+ Rau ăn trái, đậu các loại: không quá 15 triệu đồng/ha;

+ Cây ăn quả, cây dược liệu: không quá 34 triệu đồng/ha.

+ Cây công nghiệp: không quá 27 triệu đồng/ha; riêng cây điều: không quá 20 triệu đồng/ha.

- Lĩnh vực chăn nuôi: không quá 05 triệu đồng/đơn vị vật nuôi.

- Lĩnh vực thủy sản: không quá 20 triệu đồng/ha.

- Lĩnh vực lâm nghiệp: dược liệu, lâm sản thực phẩm, sử dụng môi trường rừng để sản xuất, không quá 11 triệu đồng/ha.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí hỗ trợ đầu tư địa điểm bán, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong hoặc ngoài tỉnh, gồm: thuê mặt bằng, kệ, tủ, giá trưng bày, biển hiệu. Thời gian hỗ trợ trong 06 tháng. Tổng mức hỗ trợ không quá 36 triệu đồng.

**Điều 5. Điều kiện hỗ trợ và nguồn vốn hỗ trợ**

1. Điều kiện hỗ trợ

a) Diện tích thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

b) Vật tư hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại khoản 3, Điều 4 là vật tư được phép sử dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

c) Cam kết thực hiện duy trì sản xuất hữu cơ sau khi đạt chứng nhận.

d) Cam kết bố trí vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án được duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách, nhà nước).

2. Nguồn vốn hỗ trợ

a) Nguồn ngân sách nhà nước: kinh phí sự nghiệp nông nghiệp của huyện, thành phố.

b) Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

c) Nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 7.** **Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày… tháng … năm 2023

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X, nhiệm kỳ 2021 - 2026, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày …. tháng 7 năm 2023./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - UBTVQH, Chính phủ, VP Chủ tịch nước; - Các Bộ: NN&PTTN, KH&ĐT, Tài Chính, Tư pháp; - Cục Kiểm tra văn bản QPPL thuộc Bộ Tư pháp; - BTV Tỉnh ủy, cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy; - ĐB HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh; - UBND, UBMTTQVN tỉnh; - VP Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh; - Các Sở, ngành, đoàn thể tỉnh; - Huyện, thành ủy; HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố, HĐND, UBND các xã, thị trấn; - Báo Đồng Nai, Đài truyền hình Đông Nai, cổng TTĐT tỉnh; - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Thái Bảo** |